



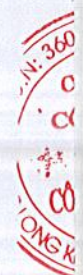
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-28

JIT
CH
CÒ
HÂN
QUAN



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tấn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Ông Trần Hải Bình	Thành viên Miễn nhiệm ngày 24/06/2021
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên Bổ nhiệm ngày 24/06/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Mai Minh Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.553.953.092	131.270.391.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.329.738.006	13.789.972.469
111	1. Tiền		1.479.738.006	2.689.972.469
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.850.000.000	11.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	89.300.000.000	86.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		89.300.000.000	86.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.424.487.809	570.885.824
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	74.125.000	18.975.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.350.362.809	551.910.824
140	IV. Hàng tồn kho	07	8.906.931.134	30.544.550.219
141	1. Hàng tồn kho		9.985.964.085	30.544.550.219
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.079.032.951)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.592.796.143	64.983.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.592.796.143	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	64.983.434
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		72.247.653.047	72.771.559.792
220	II. Tài sản cố định		44.124.771.517	45.102.914.262
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	44.124.771.517	45.102.914.262
222	- Nguyên giá		99.850.429.114	99.866.395.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.725.657.597)	(54.763.480.874)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	4.372.881.530	3.918.645.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.372.881.530	3.918.645.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.750.000.000	23.750.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		196.801.606.139	204.041.951.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.517.001.781	13.306.338.333
310	I. Nợ ngắn hạn		11.517.001.781	13.306.338.333
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	12.143.750	-
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	13.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.272.161.610	2.554.709.393
314	4. Phải trả người lao động		1.243.112.745	6.287.008.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	42.500.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.718.000.000	3.008.257.610
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.258.583.676	1.413.862.676
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		185.284.604.358	190.735.613.405
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	185.284.604.358	190.735.613.405
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.284.604.358	15.735.613.405
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.471.013.405	2.514.793
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.186.409.047)	15.733.098.612
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>196.801.606.139</u>	<u>204.041.951.738</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Thang

Nguyễn Văn Hùng

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn
Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	28.844.777.195	1.281.210.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.844.777.195	1.281.210.000
11	4. Giá vốn hàng bán	18	28.837.217.909	1.277.879.720
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.559.286	3.330.280
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.943.098.347	2.806.415.231
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	60.426.000	7.770.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	4.316.011.662	3.782.935.361
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.425.780.029)	(980.959.850)
31	11. Thu nhập khác	22	239.370.982	1.737.772.727
32	12. Chi phí khác	23	-	41.667.162
40	13. Lợi nhuận khác		239.370.982	1.696.105.565
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.186.409.047)	715.145.715
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	145.137.949
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.186.409.047)	570.007.766
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(68)	33

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng





Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.186.409.047)	715.145.715
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		969.341.000	610.389.000
03	- Các khoản dự phòng		1.079.032.951	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.980.196.602)	(2.799.721.191)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.118.231.698)	(1.474.186.476)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(428.166.566)	(470.283.696)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.558.586.134	(1.669.942.649)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.172.666.141)	(2.651.372.939)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.592.796.143)	(1.625.117.293)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.461.391.411)	(649.425.167)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(419.879.000)	(2.295.221.375)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.365.455.175	(10.835.549.595)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(454.236.000)	(317.287.121)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		45.900.000	413.620.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		582.646.362	526.348.655
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.825.689.638)	1.122.681.534

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.539.765.537	(9.712.868.061)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.789.972.469	15.863.570.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>21.329.738.006</u>	<u>6.150.702.211</u>

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ bảy ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 175.000.000.000 đồng; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 177 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 169 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, sản lượng bán ra của mủ cao su RSS đạt 644 tấn, tăng 613 tấn so với kỳ trước. Đồng thời, đơn giá bán bình quân của mủ cao su RSS trong 6 tháng đầu năm 2021 cũng tăng theo tình hình thị trường chung, đạt 43,03 triệu đồng/tấn, tăng 30,7% so với kỳ trước. Điều này dẫn đến doanh thu kỳ này tăng 27,56 tỷ đồng, gấp 22,51 lần so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ kế toán: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3600
CƠ
CỔ
CA
CÔNG
KH

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 1 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 1 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	301.673.126	283.457.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.178.064.880	2.406.515.027
Các khoản tương đương tiền ^(*)	19.850.000.000	11.100.000.000
	<u>21.329.738.006</u>	<u>13.789.972.469</u>

(*) Tại ngày 30/6/2021, khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định, số tiền 11.350.000.000 đồng, lãi suất 3,85%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	89.300.000.000	-	86.300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	89.300.000.000	-	86.300.000.000	-
	<u>89.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>86.300.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/6/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Eximbank - PGD Long Khánh, số tiền 4.000.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 8.500.000.000 đồng, lãi suất 3,7%/năm đến 3,9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 11.500.000.000 đồng, lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,05%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng HDBank - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai, số tiền 22.000.000.000 đồng, lãi suất 6,3%/năm đến 6,75%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 22.000.000.000 đồng, lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,0%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định, số tiền 21.300.000.000 đồng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-
	<u>23.750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.750.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	-	-	18.975.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng MeCong	36.000.000	-	-	-
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	30.700.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	7.425.000	-	-	-
	<u>74.125.000</u>	<u>-</u>	<u>18.975.000</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	2.912.362.809	-	551.910.824	-
Tạm ứng	438.000.000	-	-	-
	<u>3.350.362.809</u>	<u>-</u>	<u>551.910.824</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	749.513.964	-	245.062.402	-
Công cụ, dụng cụ	57.474.953	-	125.795.891	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1.119.388.345	-	1.400.516.959	-
Thành phẩm	8.059.586.823	(1.079.032.951)	28.773.174.967	-
	<u>9.985.964.085</u>	<u>(1.079.032.951)</u>	<u>30.544.550.219</u>	<u>-</u>

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>4.372.881.530</i>	<i>3.918.645.530</i>
- Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định ^(*)	4.318.336.076	3.864.100.076
- Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>4.372.881.530</u>	<u>3.918.645.530</u>

(*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân, thành phố Long Khánh và Xuân Định huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh với diện tích đất tái canh là 79,09 ha;
- Tổng mức đầu tư: 6,455 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và dự kiến hoàn thành vào năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Vườn cây cao su		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219		1.675.410.458		5.762.816.093		732.160.590		80.164.156.776		99.866.395.136
- Thanh lý, nhượng bán									(15.966.022)		(15.966.022)
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219		1.675.410.458		5.762.816.093		732.160.590		80.148.190.754		99.850.429.114
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	8.586.665.479		1.197.291.481		4.850.909.690		544.208.796		39.584.405.428		54.763.480.874
- Khấu hao trong kỳ	290.076.099		25.078.353		169.100.920		27.657.556		457.428.072		969.341.000
- Thanh lý, nhượng bán									(7.164.277)		(7.164.277)
Số dư cuối kỳ	8.876.741.578		1.222.369.834		5.020.010.610		571.866.352		40.034.669.223		55.725.657.597
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	2.945.185.740		478.118.977		911.906.403		187.951.794		40.579.751.348		45.102.914.262
Tại ngày cuối kỳ	2.655.109.641		453.040.624		742.805.483		160.294.238		40.113.521.531		44.124.771.517

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 627.265.168 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	620.646.277	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	286.968.847	-
Chi phí phân bón vườn cây	332.016.500	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	353.164.519	-
	<u>1.592.796.143</u>	<u>-</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Trần Kỳ	12.143.750	12.143.750	-	-
	<u>12.143.750</u>	<u>12.143.750</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

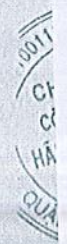
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vô Văn Long	13.000.000	-
	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		92.779.262		1.247.947.787		523.167.774		-		817.559.275	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		2.461.391.411		-		2.461.391.411		-		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	64.983.434		-		523.560.460		448.106.760		-		10.470.266	
Thuế Tài nguyên	-		538.720		1.392.160		1.094.240		-		836.640	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		1.451.619.000		8.323.571		-		1.443.295.429	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	64.983.434		2.554.709.393		3.227.519.407		3.445.083.756		-		2.272.161.610	

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGÂN HẠN

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn	2.718.000.000	2.845.000.000
- Phải trả người lao động thuế TNCN quyết toán thừa	-	163.257.610
	2.718.000.000	3.008.257.610



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	175.000.000.000	8.294.583.334	183.294.583.334
Lãi trong kỳ trước	-	570.007.766	570.007.766
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.277.117.166)	(3.277.117.166)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(167.451.375)	(167.451.375)
Số dư cuối kỳ trước	175.000.000.000	5.420.022.559	180.420.022.559
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	15.735.613.405	190.735.613.405
Lỗ trong kỳ này	-	(1.186.409.047)	(1.186.409.047)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.951.200.000)	(3.951.200.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(313.400.000)	(313.400.000)
Số dư cuối kỳ này	175.000.000.000	10.284.604.358	185.284.604.358

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 306/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020, trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty là 4.264.600.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
	Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85
Vốn góp của các cổ đông khác	34,15	59.764.000.000	34,15	59.764.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100,00	175.000.000.000	100,00	175.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

16 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTD ngày 27/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại các xã Xuân Tân, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.483.757,5 m². Đơn giá thuê đất từ 133,75 đến 10.700 đồng/m²/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTD ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTD ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m². Đơn giá thuê đất là 17,5 đồng/m²/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán mù thành phẩm	27.712.000.000	1.021.000.000
Doanh thu bán mù tạp	527.475.000	260.210.000
Doanh thu bán mì	605.302.195	-
	<u>28.844.777.195</u>	<u>1.281.210.000</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán mù thành phẩm	27.028.050.649	1.038.539.720
Giá vốn bán mù tạp	477.350.000	239.340.000
Giá vốn bán mì	252.784.309	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.079.032.951	-
	<u>28.837.217.909</u>	<u>1.277.879.720</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.943.098.347	2.806.415.231
	<u>2.943.098.347</u>	<u>2.806.415.231</u>

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	60.426.000	7.770.000
	<u>60.426.000</u>	<u>7.770.000</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.719.190	354.516.557
Chi phí nhân công	2.107.850.718	1.915.022.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.630.000	257.164.000
Thuế, phí, lệ phí	35.181.288	58.710.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814.842.362	130.650.698
Chi phí khác bằng tiền	655.788.104	1.066.871.292
	4.316.011.662	3.782.935.361

22 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	36.098.255	-
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	203.272.727	267.772.727
Tiền bồi thường cây cao su dưới dự án cao tốc Phan Thiết - Dầu Dẫy	-	1.470.000.000
	239.370.982	1.737.772.727

23 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.694.040
Chi phí khảo sát, kiểm kê và định giá cây cao su dưới dự án cao tốc Phan Thiết - Dầu Dẫy	-	24.429.091
Các khoản bị phạt	-	10.544.031
	-	41.667.162

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>	(1.186.409.047)	715.145.715
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	10.544.031
Các khoản điều chỉnh tăng	-	10.544.031
- Chi phí không hợp lệ	(1.186.409.047)	725.689.746
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.368.878.376)	(3.787.375.081)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	3.182.469.329	4.513.064.827
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	145.137.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.461.391.411	649.425.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.461.391.411)	(649.425.167)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	145.137.949

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(1.186.409.047)	570.007.766
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.186.409.047)	570.007.766
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(68)	33

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.468.442.626	981.454.226
Chi phí nhân công	5.882.639.022	3.464.854.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	969.341.000	610.389.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.587.806	338.092.207
Chi phí khác bằng tiền	864.895.408	1.216.810.645
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	11.139.905.862	6.611.600.596

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.329.738.006	-	13.789.972.469	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.350.362.809	-	551.910.824	-
Các khoản cho vay	113.050.000.000	-	110.050.000.000	-
Tổng tài sản tài chính	137.730.100.815	-	124.391.883.293	-
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			2.730.143.750	3.008.257.610
Chi phí phải trả			-	42.500.000
Tổng nợ phải trả tài chính			2.730.143.750	3.050.757.610

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.329.738.006	-	-	21.329.738.006
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.350.362.809	-	-	3.350.362.809
Các khoản cho vay	89.300.000.000	-	-	89.300.000.000
	113.980.100.815	-	-	113.980.100.815
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.789.972.469	-	-	13.789.972.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	551.910.824	-	-	551.910.824
Các khoản cho vay	86.300.000.000	-	-	86.300.000.000
	100.641.883.293	-	-	100.641.883.293

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.730.143.750	-	-	2.730.143.750
	<u>2.730.143.750</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.730.143.750</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.008.257.610	-	-	3.008.257.610
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	<u>3.050.757.610</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.050.757.610</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giáo dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	808.916.000	538.918.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn Giám đốc	425.318.000	283.809.000
- Ông Đỗ Tấn Diễm Phó Giám đốc	383.598.000	255.109.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	191.306.000	428.018.000
- Ông Trịnh Hoàng Ân Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)	-	253.000.000
- Ông Phạm Nam Hưng Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 05 năm 2020)	80.390.000	-
- Ông Nguyễn Cao Trí Ủy viên	55.458.000	87.509.000
- Ông Trần Hải Bình Ủy viên	55.458.000	87.509.000
- Ông Hồ Quốc Minh Ủy viên	-	-
Thù lao của Ban kiểm soát	324.160.000	232.697.567
- Bà Trần Thị Hồng Loan Trưởng ban	265.550.000	145.687.867
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà Thành viên	29.305.000	43.504.700
- Bà Mai Minh Phương Thành viên	29.305.000	43.505.000

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập

Thang

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

nguyên

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

